ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /KH-UBND	*Hưng Yên, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí;

Căn cứ Văn bản số 10474/BNNMT-MT ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai một số nhiệm vụ về quản lý chất lượng môi trường không khí;

Căn cứ Kế hoạch số 113-KH/TU ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Tỉnh ủy Hưng Yên về việc thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới;

Căn cứ Văn bản số 552/UBND-KT2 ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ……/TTr-SNNMT ngày .....tháng .....năm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi thành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để B/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày /2026 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Thực hiện Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 /01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, Văn bản số 10474/BNNMT-MT ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai một số nhiệm vụ về quản lý chất lượng môi trường không khí, Kế hoạch số 113-KH/TU ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Tỉnh ủy Hưng Yên về việc thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026 - 2030. Cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Căn cứ theo Chương trình Quan trắc môi trường được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường giao Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thực hiện quan trắc định kỳ các thông số ô nhiễm trong môi trường không khí, nước mặt lục địa, nước dưới đất, nước biển ven bờ, đất và trầm tích; riêng đối với môi trường không khí thực hiện quan trắc theo quy định QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí tại 18 điểm năm 2025 và 69 điểm năm 2026; các điểm có độ phủ lớn về không gian, tần suất quan trắc 06 đợt/năm với các thông số: nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tổng bụi lơ lửng (TSP), SO_2, NO_2, CO được lấy 01 mẫu/điểm/đợt.

Chất lượng môi trường không khí được đánh giá dựa trên kết quả của 108 mẫu quan trắc năm 2025, 276 mẫu quan trắc năm 2026 (thời gian lấy mẫu từ ngày 24/02/2026 đến ngày 17/8/2026) và dữ liệu quan trắc môi trường không khí của 02

trạm quan trắc môi trường không khí tự động. So sánh kết quả quan trắc với QCVN 05:2023/BTNMT cho thấy:

- Môi trường không khí xung quanh tại khu dân cư: Tổng số mẫu lấy là 46 mẫu; thông số ô nhiễm: Tổng bụi lơ lửng (TSP) dao động trong khoảng 143÷220 µg/Nm^3, thông số NO_2 dao động trong khoảng 22÷29 µg/Nm^3, thông số SO_2 dao động trong khoảng 27÷65 µg/Nm^3; các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

- Môi trường không khí xung quanh tại khu vực các làng nghề: Tổng số mẫu lấy là 88 mẫu; thông số ô nhiễm: Tổng bụi lơ lửng (TSP) dao động trong khoảng 200÷270 µg/Nm^3, thông số SO_2 dao động trong khoảng 34÷68 µg/Nm^3, thông số NO_2 dao động trong khoảng 27÷30 µg/Nm^3, các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

- Môi trường không khí xung quanh tại các khu, cụm công nghiệp: Tổng số mẫu lấy là 104 mẫu; thông số ô nhiễm: Tổng bụi lơ lửng (TSP) 16/104 mẫu có giá trị lớn hơn giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT từ 1,03÷4,9 lần; 03 vị trí vượt giới hạn nhiều (bao gồm: Cụm công nghiệp Phong Phú, phương Thái Bình; KCN Tiền Hải, xã Tiền Hải; KCN Sông Trà, phường Thái Bình). Thông số SO_2 dao động trong khoảng 40÷67 µg/Nm^3, thông số NO_2 dao động trong khoảng 27÷35 µg/Nm^3 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

- Môi trường không khí xung quanh trên các tuyến đường giao thông: Tổng số mẫu lấy là 146 mẫu; thông số ô nhiễm: Tổng bụi lơ lửng (TSP) 116/146 mẫu có giá trị lớn hơn giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT từ 1,02÷1,60 lần tương ứng với giá trị trong khoảng 307÷480 µg/Nm^3; 09 vị trí vượt giới hạn nhiều (bao gồm: Quốc lộ 10 - KCN Cầu Nghìn; chân cầu Hoà Bình - KCN Sông Trà; CCN Phong Phú, phường Thái Bình; Gần cầu Long Hầu - KCN Tiền Hải; chân cầu Trà Lý, xã Tiền Hải; khu vực giao cắt Quốc lộ 5A và Quốc lộ 38, phường Thường Hồng; ngã tư cổng khu công nghiệp Phố Nối A; ngã tư Quốc lộ 5A, xã Như Quỳnh). Thông số SO_2 dao động trong khoảng 34÷67 µg/Nm^3, thông số NO_2 dao động trong khoảng 27÷39 µg/Nm^3 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

Như vậy, hiện trạng chất lượng không khí tại khu dân cư, làng nghề và khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhìn chung còn đảm bảo, các thông số tổng bụi lơ lửng (TSP), SO_2, NO_2 đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Tuy nhiên, vẫn có một số khu dân cư có hiện tượng vượt quy chuẩn ở mức từ 1,06÷1,28 lần như: xã Quang Hưng, phường Thượng Hồng, xã Tây Tiền Hải, xã Tiên La…

Khu vực các tuyến giao thông là nơi chịu tác động ô nhiễm rõ rệt nhất. Thông số bụi tổng (TSP) có 116/146 mẫu có giá trị lớn hơn giới hạn cho phép của QCVN

05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Điều này cho thấy hoạt động giao thông vận tải đang là nguồn tác động chính đến chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

2.1. Đánh giá công tác quản lý chất lượng môi trường không khí

a) Thể chế chính sách về quản lý chất lượng môi trường không khí:

Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quan tâm chỉ đạo xây dựng và ban hành đồng bộ nhiều văn bản chỉ đạo, cơ chế, chính sách quan trọng nhằm định hướng, tăng cường công tác bảo vệ môi trường nói chung và công tác quản lý chất lượng không khí nói riêng, cụ thể như sau:

- Kế hoạch số 113-KH/TU ngày 21/9/2026 của Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới.

- Kế hoạch số 54-KH/ĐU ngày 11/5/2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 01/4/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn đến 2045.

- Kế hoạch số 134/KH-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên ngày 29 tháng 8 năm 2023 về việc quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2025.

- Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 19/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2023 - 2025.

- Văn bản số 2155/UBND-KT2 ngày 13/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường thực hiện các giải pháp nhằm phòng ngừa và giải quyết tình trạng ô nhiễm không khí vào các tháng cuối năm 2025.

- Văn bản số 3906/UBND-KT2 ngày 23/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường phối hợp các biện pháp cấp bách về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí.

- Văn bản số 552/UBND-KT2 ngày 02/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí, giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến 2045.

- Văn bản số 3649/UBND-KT2 ngày 17/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Kế hoạch số 54-KH/ĐU ngày 11/5/2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 01/4/2026 của

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến 2045.

- Văn bản số 6196/UBND-KT2 ngày 15/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai một số nhiệm vụ về quản lý chất lượng môi trường không khí.

b) Các giải pháp quản lý chất lượng không khí:

Trong giai đoạn 2023 - 2025, các ngành, lĩnh vực cũng đã triển khai nhiều giải pháp quản lý cụ thể, đem lại nhiều kết quả tích cực trong kiểm soát và bảo vệ môi trường không khí, cụ thể như:

- Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có phát sinh lưu lượng khí thải lớn; áp dụng cơ chế kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm; đẩy mạnh phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan kiểm tra và lực lượng cảnh sát môi trường.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động của toàn bộ các cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước.

- Khuyến khích các cơ sở công nghiệp sử dụng nhiên liệu sinh học trong sản xuất; đầu tư, đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất, nâng cao năng lực, trình độ công nghệ quản trị; áp dụng sản xuất sạch hơn, hệ thống chứng nhận theo TCVN ISO 14001; phát triển, ứng dụng các công nghệ xử lý môi trường.

- Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình quan trắc môi trường; trong đó: Đối với quan trắc định kỳ, đã thường xuyên tổ chức thực hiện quan trắc chất lượng không khí định kỳ trên địa bàn tỉnh với 69 vị trí quan trắc môi trường không khí, tần suất quan trắc 06 đợt/năm với các thông số: nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tổng bụi lơ lửng (TSP), SO_2, NO_2, CO được lấy 01 mẫu/điểm/đợt. Đối với quan trắc tự động, liên tục đã lắp đặt 03 trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh; cùng với đó các doanh nghiệp có nguồn thải lớn lắp đặt các trạm quan trắc tự động, liên tục khí thải và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định để kiểm soát chất lượng môi trường không khí. Dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục được truyền về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để phục vụ công tác quản lý nhà nước, đồng thời công khai số liệu tại các cổng thông tin điện tử để người dân biết, giám sát.

- Kiểm soát phát thải khí thải định kỳ đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu hành, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông; ngăn chặn, loại bỏ xe cơ giới hết niên hạn sử dụng tham gia giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh (che chắn

công trình, che chắn phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải xây dựng; phun nước, rửa đường, rửa xe ra - vào công trình...).

- Đôn đốc, giám sát các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thực hiện các biện pháp kiểm soát các nguồn phát thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp; chú trọng đầu tư công nghệ xử lý khí thải, sử dụng công nghệ phù hợp với từng loại hình sản xuất, khuyến khích các cơ sở sản xuất thay thế các loại máy móc, dây chuyền công nghệ lạc hậu bằng dây chuyền công nghệ hiện đại ít gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường xử lý các cơ sở, hoạt động gây ô nhiễm không khí trên địa bàn; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề xuất các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Công khai thông tin về chất lượng không khí và ô nhiễm không khí.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc sử dụng nhiên liệu xanh, sạch cho phương tiện giao thông cơ giới, cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh; thay đổi thói quen tham gia giao thông, tăng cường sử dụng phương tiện công cộng và giảm phương tiện cá nhân.

c) Hiệu quả của các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí đã triển khai thực hiện:

Các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí được thực hiện trong giai đoạn qua đã đem lại kết quả tích cực trong hoạt động kiểm soát và bảo vệ môi trường không khí trên địa bàn tỉnh; hệ thống văn bản chỉ đạo về bảo vệ môi trường không khí đang tiếp tục được hoàn thiện. Các ngành, lĩnh vực cũng đã triển khai những giải pháp cụ thể, đem lại nhiều kết quả tích cực trong kiểm soát và bảo vệ môi trường không khí, cụ thể như:

- Các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương quan tâm, chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường trong sự nghiệp phát triển bền vững đất nước; gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường.

- Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở cơ bản đã được kiện toàn và tăng cường năng lực; tại cấp xã đã bố trí cán bộ địa chính, cán bộ y tế hoặc cán bộ văn hóa làm kiêm nhiệm công tác bảo vệ môi trường; tại các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh cũng đã bố trí nhân sự chuyên trách để thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở.

- Sự phối hợp, hỗ trợ giữa các Sở, Ban, ngành và các địa phương trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ngày càng chặt chẽ. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội thực sự quan tâm, hỗ trợ, tích cực tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, cộng đồng thực thi các chính sách pháp luật, tham gia hưởng ứng các kế hoạch, phong trào và mô hình về bảo vệ môi trường.

- Hệ thống quan trắc môi trường, giám sát chất lượng môi trường không khí ngày một hoàn thiện, năng lực giám sát, ngăn ngừa và ứng phó với các sự cố môi trường được nâng cao, cơ bản kịp thời cảnh báo, phát hiện và xử lý các vấn đề gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí.

- Nguồn ngân sách chi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường luôn được quan tâm chú trọng, phân bổ đúng mức, trọng tâm, trọng điểm đáp ứng kịp thời các dự án, chương trình, kế hoạch bảo vệ môi trường của các ngành, các địa phương.

d) Các vấn đề bất cập, tồn tại trong công tác quản lý chất lượng không khí:

- Luật Bảo vệ môi trường và hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành gắn với nhiều quy phạm mới, đòi hỏi tiếp cận cao, đa ngành, đa lĩnh vực nên việc tổ chức triển khai gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là cấp xã. Tại một số thời điểm, công tác quản lý môi trường địa phương còn bị động vì một số văn bản quy phạm pháp luật về môi trường ban hành còn chậm, thiếu các quy định cụ thể để hướng dẫn xử lý gây khó khăn trong việc thực thi các chính sách pháp luật trong lĩnh vực môi trường.

- Nguồn lực để quản lý chất lượng môi trường không khí còn nhiều hạn chế, nên chưa có nhiều dữ liệu để dự báo, cảnh báo những nguy cơ liên quan đến sự xuất hiện các chất độc hại trong không khí. Mạng lưới hệ thống quan trắc không khí tự động, liên tục còn mỏng (trên địa bàn tỉnh mới chỉ có 03 trạm quan trắc, hiện tại cũng đã xuống cấp đang thực hiện sửa chữa, thay thế), cán bộ vận hành hệ thống truyền, nhận dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường còn thiếu, chưa được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật, thiếu kinh nghiệm xử lý các sự cố lỗi thiết bị, lỗi đường truyền, khó khăn trong việc theo dõi, giám sát dữ liệu truyền về.

- Cán bộ thực hiện quản lý về bảo vệ môi trường cấp xã còn thiếu, chưa đáp ứng tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu quản lý trên thực tế; nhiều cán bộ còn hoạt động kiêm nhiệm, thiếu kiến thức và kỹ năng quản lý môi trường nói chung và công tác quản lý môi trường không khí nói riêng.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu về công tác quản lý chất lượng môi trường không khí, quản lý môi trường, thiên tai và biến đổi khí hậu còn rời rạc, chưa được đồng bộ, chưa được mã hóa thông tin nên việc khai thác và sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu còn hạn chế, dẫn đến công tác quản lý chưa được chủ động, chưa đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh phát triển kinh tế.

- Ý thức của người dân, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường không khí còn chưa cao; vẫn còn tình trạng đốt rác thải không đúng quy định. Các chính sách tuyên truyền về pháp luật về bảo vệ môi trường không khí chưa tạo ra các chuyển biến rõ rệt trong nhận thức của doanh nghiệp và cộng đồng...; chưa huy động được nhiều sự tham gia của các đơn vị sản xuất kinh doanh, của cộng đồng và toàn xã hội trong việc tham gia xã hội hóa các dự án về bảo vệ môi trường.

2.2. Hiện trạng quan trắc chất lượng môi trường không khí

a) Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên năm 2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có Quyết định số 185/QĐ-SNNMT ngày 13/02/2026 về việc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước: Chương trình Quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên năm 2026 cho Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường. Trong đó, thực hiện quan trắc định kỳ các thông số ô nhiễm không khí theo quy định QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí tại 69 điểm có độ phủ lớn về không gian, tần suất quan trắc 06 đợt/năm với các thông số chính: nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tổng bụi lơ lửng (TSP), SO_2, NO_2, CO được lấy 01 mẫu/điểm/đợt.

b) Hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 03 trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục được lắp đặt và vận hành từ năm 2020.

- Vị trí lắp đặt: Trạm số 01 (Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh); trạm số 02 (Nhà văn hóa xã Như Quỳnh); trạm số 03 (gần trụ sở UBND xã Nam Thái Ninh).

- Thông số quan trắc chính: nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, tốc độ gió, hướng gió, lượng mưa, bức xạ mặt trời, NO_x, NO_2, NO, SO_2, CO, bụi (TSP, PM_{10}, $PM_{2.5}$).

2.3. Xác định và đánh giá các nguồn phát thải khí thải chính

a) Các nguồn điểm:

Trên cơ sở xác định các nguồn thải chính cần kiểm kê phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh với mục tiêu lựa chọn các cơ sở phát thải khí thải có lưu lượng lớn cần phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, các cơ sở xử lý chất thải rắn và các cơ sở có phát sinh khí thải tại các KCN, CCN trên địa bàn với chiều cao ống khói >10m. Các nguồn điểm được xác định là các nguồn phát thải chính bao gồm: 02 nhà máy nhiệt điện; 02 nhà máy sản xuất hóa chất, phân bón; 02 nhà máy cán thép; 04 nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; 03 nhà máy sản xuất lương thực, thực phẩm; 02 nhà máy dệt nhuộm, 03 nhà máy sản xuất cơ khí; 01 cơ cở tái chế chì, 01 có sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (*có danh sách kèm theo tại Phụ lục I).*

b) Các nguồn di động:

Nguồn di động được xác định là các nguồn phát thải chính trên địa bàn tỉnh là nguồn phát thải từ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, bao gồm: xe

máy, xe mô tô (2 bánh), ô tô con có số lượng chỗ ngồi <9, xe tải hạng nhẹ có tải trọng < 3,5 tấn, xe tải hạng nặng: có tải trọng > 3,5 tấn) và xe buýt/xe khách.

Theo số liệu điều tra, đếm lưu lượng xe tham gia giao thông trên các tuyến đường trên địa bàn tỉnh cho thấy: tỷ lệ xe máy tham gia giao thông chiếm 65%, xe ô tô chiếm 35% (xe ô tô con chiếm 27%, xe tải nhẹ 5%, xe tải nặng 2%, xe buýt/xe khách 1%).

Kết quả quan trắc cũng cho thấy hoạt động giao thông vận tải đang là nguồn tác động chính đến chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh. Thông số bụi tổng (TSP) có 116/146 mẫu có giá trị lớn hơn giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

c*) Các nguồn diện:*

Nguồn diện được xác định là các nguồn phát thải chính bao gồm: các bãi chôn lấp rác, các khu vực khai thác, tập kết vật liệu xây dựng, các công trình xây dựng dân dụng và hoạt động đun nấu dân dụng. Việc kiểm kê chi tiết đối với bãi chôn lấp và xử lý rác thải, bãi tập kết và kinh doanh vật liệu xây dựng, công trình xây dựng dân dụng … làm cơ sở đánh giá các nguồn thải diện trên địa bàn tỉnh trong quá trình xây dựng Kế hoạch.

III. PHÂN TÍCH, NHẬN DẠNG NGUYÊN NHÂN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Ô nhiễm môi trường không khí là sự thay đổi đáng kể thành phần của không khí, do sự xuất hiện của khói bụi, hơi hay khí lạ. Những tác nhân này không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động của con người mà còn dẫn đến biến đổi khí hậu, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người và các hệ sinh thái tự nhiên.

3.1. Các nguồn gây ô nhiễm không khí tại chỗ:

- Hoạt động sản xuất công nhiệp:

Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than, nhà máy sản xuất thép, xi măng, hóa chất... đốt cháy nhiên liệu hóa thạch phát sinh các khí thải độc như: CO_2, SO_2, NO_x, cùng lượng bụi lớn.

- Hoạt động nông nghiệp và đốt rơm rạ:

Việc đốt rơm rạ sau mỗi vụ thu hoạch tạo ra lượng khói và bụi mịn rất lớn bao trùm các vùng nông thôn và lan sang đô thị.

Việc lạm dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và khí thải từ chăn nuôi gia súc sinh ra khí CH_4, NH_3.

- Hoạt động giao thông vận tải:

Đây chính là nguyên nhân lớn nhất gây ô nhiễm không khí hiện nay. Với một số lượng các phương tiện giao thông khổng lồ và di chuyển liên tục, lượng

khí thải từ các phương tiện này cũng vô cùng khủng khiếp. Đặc biệt, đối với những xe đã cũ, hệ thống máy móc hoạt động kém thì lượng khí thải càng lớn.

Các phương tiện giao thông khi hoạt động sẽ phát sinh các khí thải độc hại như: CO, NO_x, SO_2, hydrocarbon và đặc biệt là bụi mịn $PM_{2.5}$.

- Hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng:

Các hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh như: xây dựng nhà dân, các khu dân cư, chung cư cao tầng hay cầu đường … cũng phát sinh một lượng lớn bụi, đặc biệt là bụi mịn $PM_{2.5}$. Ngoài ra, khi vận chuyển vật liệu xây dựng không được che chắn hoặc có được che chắn thì phát sinh lượng khói bụi không nhỏ ra môi trường.

3.2. Các nguồn gây ô nhiễm không khí từ các vùng lân cận, các nguồn lan truyền:

Với vị trí nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh); phía Bắc giáp Thủ đô Hà Nội và tỉnh Bắc Ninh, phía Đông giáp thành phố Hải Phòng và Biển Đông, phía Tây và Tây Nam giáp Thủ đô Hà Nội và tỉnh Ninh Bình. Tỉnh Hưng Yên chịu ảnh hưởng lớn về ô nhiễm không khí từ các vùng lân cận, các nguồn lan truyền. Chất lượng không khí tại Hưng Yên thường xuyên rơi vào ngưỡng xấu (chỉ số AQI cao, có thời điểm vượt mốc 200-246 tại một số khu vực) do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân do các khối khí mang bụi mịn $PM_{2.5}$ từ hoạt động giao thông, công nghiệp, xây dựng và đốt rác/phụ phẩm nông nghiệp của các vùng lân cận lan truyền sang.

IV. ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ ĐẾN SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) ô nhiễm không khí là mối đe dọa môi trường lớn nhất đối với sức khỏe cộng đồng, gây ra khoảng 7 triệu ca tử vong sớm mỗi năm theo ghi nhận từ JAMA Dermatology.

4.1. Tác động trực tiếp đến các cơ quan trong cơ thể:

- Hệ hô hấp: Bụi mịn (đặc biệt là PM2.5), khí NOx, SO_2 và Ozon xuyên qua niêm mạc, gây viêm đường hô hấp cấp, hen suyễn, viêm phế quản mạn tính, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và ung thư phổi.

- Hệ tim mạch: Bụi mịn PM2.5 có kích thước siêu nhỏ có thể thẩm thấu qua phế nang vào dòng máu, gây viêm mạch máu, rối loạn tuần hoàn, làm tăng nguy cơ cao huyết áp, nhồi máu cơ tim và đột quỵ.

- Não bộ và hệ thần kinh: Gây tổn thương thần kinh trung ương, tăng nguy cơ mắc bệnh Alzheimer, Parkinson, suy giảm nhận thức, thậm chí ảnh hưởng đến tâm lý và chứng tự kỷ ở trẻ em.

- Sức khỏe sinh sản và thai nhi: Tăng nguy cơ sinh non, thai chậm phát triển và trẻ sơ sinh có cân nặng thấp.

4.2. Các nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất:

- Trẻ em và người cao tuổi: Cơ quan hô hấp và hệ miễn dịch chưa hoàn thiện hoặc đã suy yếu.

- Người có bệnh nền: Người đang mắc bệnh tim mạch, hen suyễn hoặc các bệnh mạn tính về phổi.

- Người lao động ngoài trời: Thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với nồng độ chất ô nhiễm cao tại các đô hoặc khu vực giao thông đông đúc.

4.3. Mức độ cảnh báo qua chỉ số chất lượng không khí (AQI):

Theo hướng dẫn của Bộ Y tế/Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương đối với chỉ số AQI 101 - 150 (Kém): Nhóm nhạy cảm (trẻ em, người già, bệnh hô hấp/tim mạch) gặp các vấn đề sức khỏe. AQI 151 - 200 (Xấu): Người bình thường bắt đầu bị ảnh hưởng, nhóm nhạy cảm bị ảnh hưởng nghiêm trọng hơn. AQI 201 – 300 (Rất xấu) đến 501+ (Nguy hại): Cảnh báo khẩn cấp, đe dọa nghiêm trọng đến toàn bộ sức khỏe cộng đồng.

V. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ, GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

5.1. Mục tiêu tổng quát:

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh thông qua kiểm soát chặt chẽ các nguồn phát sinh khí thải; tăng cường giám sát chất lượng không khí xung quanh; tăng cường công tác dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường không khí nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, góp phần vào việc hoạch định chính sách, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phấn đấu trở thành địa phương có chỉ số chất lượng môi trường không khí luôn đạt mức tốt.

- Giảm thiểu tối đa tình trạng chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng (không do sự cố môi trường) trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 10 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

5.2. Mục tiêu cụ thể.

Căn cứ các mục tiêu đề ra theo Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, Kế

hoạch số 54-KH/ĐU ngày 11/5/2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 01/4/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến 2045, Kế hoạch số 102-KH/ĐU ngày 22/10/2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch số 113-KH/TU ngày 21/9/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới và Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/2/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Mục tiêu cụ thể về quản lý chất lượng môi trường không khí đến năm 2030:

- Nồng độ $PM_{2.5}$ trung bình năm đến năm 2030 giảm tối thiểu 10% so với mức trung bình năm 2024;

- 100% các nguồn phát sinh khí thải lớn thuộc các loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí cao: xi măng, nhiệt điện, luyện thép, lò hơi... trên địa bàn tỉnh được quản lý, kiểm soát chặt chẽ và từng bước có lộ trình giảm phát thải;

- 100% cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định phải lắp đặt, vận hành, duy trì thiết bị và truyền dữ liệu về cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;

- 100% các công trường thi công xây dựng được quản lý chặt chẽ; các biện pháp bảo vệ môi trường, che chắn, rửa xe công trường được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm đúng quy định; 100% chất thải phát sinh từ hoạt động xây dựng được quản lý chặt chẽ theo quy định.

- 100% phương tiện tham gia giao thông đường bộ (bao gồm xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy) được quản lý, kiểm soát về khí thải theo lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

- Hệ thống hạ tầng giao thông đô thị được hoàn thiện đồng bộ, đáp ứng định hướng tăng dần tỷ lệ giao thông xanh, giao thông công cộng; hệ thống phương tiện giao thông công cộng được đầu tư, nâng cấp, chuyển đổi sang sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường;

- Chấm dứt hoạt động đốt rác và đốt rơm, rạ, phụ phẩm nông nghiệp ngoài trời không đúng quy định; phấn đấu 100% phụ phẩm trong sản xuất trồng trọt trên đồng ruộng (rơm, rạ...) được tái sử dụng, tái chế bằng biện pháp phù hợp; các cơ sở tâm linh, tôn giáo có giải pháp giảm bụi, khí thải từ hoạt động đốt vàng mã.

5.3. Phạm vi quản lý chất lượng môi trường không khí

Kế hoạch thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh Hưng Yên; trong đó có sự ưu tiên tập trung nguồn lực và tổ chức thực hiện các giải pháp kiểm soát ô nhiễm không khí tại các đô thị, khu vực đông dân cư, các khu vực thường xuyên xảy ra tình trạng ô nhiễm; tăng cường kiểm soát các nguồn phát thải lớn, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chăn nuôi tập trung và khu vực giao thông có lượng xe lớn.

VI. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

6.1. Nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn điểm:

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất vật liệu xây dựng, gạch ngói, lò đốt rác sinh hoạt và các cơ sở công nghiệp khác có phát sinh bụi, khí thải đang sử dụng các thiết bị có hiệu suất thấp, công nghệ lạc hậu có kế hoạch thực hiện đầu tư, đổi mới cải tiến công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải đảm bảo quy chuẩn quy định. Đối với cơ sở sản xuất hoạt động trước ngày 01/7/2025 phải đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải đạt QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A áp dụng đối với cơ sở có địa điểm hoạt động nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, Cột B áp dụng đối với cơ sở có địa điểm hoạt động nằm trong vùng hạn chế phát thải, Cột C áp dụng đối với cơ sở không thuộc các trường hợp quy định tại Cột A và Cột B) trước khi xả thải ra môi trường. Thời hạn hoàn thành trước ngày 01/01/2032.

- Đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có nguồn khí thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ phải đầu tư lắp đặt và vận hành thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định. Xử lý nghiêm hoặc yêu cầu dừng hoạt động đối với các cơ sở phát sinh khí thải vượt quy chuẩn, tái phạm nhiều lần.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng các lò hơi chuyển đổi nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng nhiên liệu tái tạo, nhiên liệu sạch.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có phát sinh lưu lượng khí thải lớn; áp dụng cơ chế kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm; đẩy mạnh phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan kiểm tra và lực lượng cảnh sát môi trường;

- Khuyến khích các cơ sở công nghiệp sử dụng nhiên liệu sinh học trong sản xuất; đầu tư, đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất, nâng cao năng lực, trình độ công nghệ quản trị; áp dụng sản xuất sạch hơn, hệ thống chứng nhận theo TCVN ISO 14001; phát triển, ứng dụng các công nghệ xử lý môi trường.

6.2. Các nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn di động

- Kiểm soát phát thải khí thải định kỳ đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu hành, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông.

- Triển khai có hiệu quả Quyết định số 2060/QĐ-TTg ngày 12/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

- Tập trung bố trí nguồn lực, nâng cao chất lượng công tác đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông gắn với duy tu, bảo đảm an toàn giao thông và khai thác có hiệu quả các công trình hạ tầng giao thông.

- Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách đầu tư phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện môi trường để phát triển hệ thống vận tải hành khách theo hướng bền vững;

- Kiểm soát chặt chẽ công tác đăng ký, đăng kiểm xe ôtô, xe môtô 2 bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới đảm bảo tiêu chuẩn khí thải mức 5.

- Thực hiện điều tiết, phân luồng giao thông hợp lý để hạn chế tình trạng ùn tắc tại các tuyến đường đô thị; giảm ùn tắc tại khu vực cổng trường học và vào ngày lễ, tết.

- Kiểm soát, ngăn chặn các vi phạm về kinh doanh xăng dầu giả, kém chất lượng; thúc đẩy sử dụng nhiên liệu xăng E10 cho các phương tiện giao thông.

6.3. Nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn diện

- Tăng cường xây dựng, mở rộng diện tích công viên, cây xanh, đảm bảo tỷ lệ đất cây xanh đô thị theo quy định để giảm thiểu ô nhiễm trong các đô thị và khu dân cư.

- Bảo vệ và phát triển diện tích rừng ngập mặn hiện có; nghiên cứu, áp dụng các mô hình trồng lúa, trồng cây ăn quả giảm phát thải khí nhà kính.

- Kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình thi công các công trình xây dựng trong đô thị, các công trình xây dựng hạ tầng giao thông, trên tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng.

- Chấm dứt tình trạng đốt rơm rạ, phụ phẩm nông nghiệp sau mỗi vụ thu hoạch; tăng cường thu gom, xử lý, chế biến rơm rạ, phụ phẩm nông lâm nghiệp sau thu hoạch thành các sản phẩm có ích.

- Không chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; kiểm soát chặt chẽ việc thẩm định hồ sơ môi trường, chỉ cho phép các dự án đi vào hoạt động sau khi đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các trang trại chăn nuôi có quy mô lớn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định về bảo vệ môi trường; áp dụng cơ chế hỗ trợ xử lý khí sinh học cho ngành chăn nuôi phát thải thấp.

- Thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nằm xen kẽ trong các khu dân cư vào KCN, CCN.

6.4. Công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức cộng đồng

- Công khai thông tin về chất lượng không khí và ô nhiễm không khí.

- Thực hiện các chương trình tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp trong công tác bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ môi trường không khí nói riêng; khuyến khích các trường học xây dựng và đưa nội dung giáo dục về bảo vệ môi trường không khí vào chương trình đào tạo và giảng dạy ngoại khóa để dần hình thành ý thức, thói quen trong cộng đồng.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc sử dụng nhiên liệu xanh, sạch cho phương tiện giao thông cơ giới, cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh; thay đổi thói quen tham gia giao thông, tăng cường sử dụng phương tiện công cộng và giảm phương tiện cá nhân.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng, trình độ cho nhân lực từ cấp tỉnh đến cấp xã về công tác quản lý môi trường không khí.

- Tuyên truyền, vận động người dân không đốt rác, rơm rạ, phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch; hướng dẫn việc thu gom, xử lý, chế biến rơm rạ, phụ phẩm nông lâm nghiệp sau thu hoạch thành các sản phẩm có ích.

6.5. Nâng cao năng lực phòng ngừa, cảnh báo ô nhiễm môi trường không khí

- Nâng cấp hệ thống nhận, truyền và quản lý dữ liệu quan trắc tự động hiện có, đồng bộ hóa với hạ tầng quan trắc của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ được phê duyệt, tiến tới số hóa dữ liệu quan trắc và nâng cao năng lực giám sát, cảnh báo, dự báo chất lượng không khí xung quanh;

- Đầu tư bổ sung các trạm quan trắc không khí tự động trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tính đại diện cho chất lượng không khí khu vực đô thị, khu dân cư tập trung và khu vực có nguồn thải lớn (khu công nghiệp, khu chăn nuôi tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề) gắn với quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia và đáp ứng các yêu cầu về quản lý, kiểm soát, nâng cao chất lượng môi trường không khí.

- Xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành; cập nhật danh mục cơ sở phát thải

khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh.

- Triển khai các nhiệm vụ theo Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, Văn bản số 10474/BNNMT-MT ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai một số nhiệm vụ về quản lý chất lượng môi trường không khí, Kế hoạch số 113-KH/TU ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Tỉnh ủy Hưng Yên về việc thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới.

- Phối hợp triển khai các biện pháp cấp bách kiểm soát ô nhiễm không khí trước mùa ô nhiễm theo Quy chế phối hợp Vùng Thủ đô trong quản lý môi trường số 01/QC-PH ngày 04/6 /2026.

6.6. Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa và huy động sự tham gia của cộng đồng

- Tăng cường nguồn ngân sách cho các cơ quan quản lý nhà nước để đầu tư trang thiết bị quan trắc tự động liên tục và quan trắc định kỳ, quản lý cơ sở dữ liệu về khí thải và chất lượng môi trường không khí, các công cụ, mô hình dự báo chất lượng không khí.

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ của quốc tế (tài chính, kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ,...) thông qua hợp tác song phương và đa phương cho quản lý chất lượng môi trường không khí.

- Tăng cường nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm với tổ chức trong nước và quốc tế, các chuyên gia quản lý, bảo vệ môi trường không khí.

- Khuyến khích đầu tư cho nghiên cứu khoa học nhằm đổi mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng nhiên liệu trong các ngành công nghiệp nhằm giảm thiểu phát sinh khí thải; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý, quan trắc khí thải, sử dụng hiệu quả nhiên liệu.

- Tăng cường triển khai có hiệu quả các dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh; thực hiện quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo theo hướng đẩy mạnh phát triển và hỗ trợ đầu tư các dự án phát điện từ nguồn nguyên liệu sinh khối; ưu đãi và hỗ trợ đầu tư các trạm phát điện tại chỗ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo.

- Triển khai các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các cơ sở sản xuất sử dụng nhiên liệu sạch, đổi mới công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn để giảm thiểu phát thải khí thải;

- Khuyến khích và tạo điều kiện về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Lộ trình thực hiện của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí:

Các chương trình, nhiệm vụ ưu tiên thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026-2030 được cụ thể tại phụ lục kèm theo (*Chi tiết trong Phụ lục II*).

6.2. Vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan trong thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí

***1. Sở Nông nghiệp và Môi trường*:**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành và đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này; theo dõi, hướng dẫn đôn đốc, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Nâng cao chất lượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường; yêu cầu chủ các cơ sở phát sinh bụi, khí thải, thực hiện lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường.

- Tiếp tục triển khai Chương trình quan trắc chất lượng không khí của tỉnh; thực hiện rà soát, tham mưu điều chỉnh phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục đầu tư hoàn thiện, hiện đại hóa hệ thống quan trắc không khí xung quanh tự động, liên tục tại các khu vực có nguy cơ xảy ra ô nhiễm môi trường không khí. Vận hành ổn định, hiệu quả Trung tâm điều hành tiếp nhận dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục đã được đầu tư; giám sát chặt chẽ các đối tượng phải lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- Công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí xung quanh trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là các khu vực được lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng không khí xung quanh tự động, liên tục. Chia sẻ thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường không khí phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách về quản lý chất lượng môi trường.

- Tăng cường kiểm tra đối với các cơ sở có lưu lượng khí thải phát sinh lớn; cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; các trang trại chăn nuôi quy mô

lớn; các nhà máy xi măng, nhiệt điện, sản xuất vật liệu xây dựng; xử lý nghiêm, yêu cầu dừng hoạt động đối với các cơ sở phát sinh khí thải vượt quy chuẩn, tái phạm nhiều lần.

- Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở.

- Tăng cường thực hiện công tác quản lý nhà nước về kiểm soát ô nhiễm không khí trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Phụ lục II kèm theo Kế hoạch.

- Tăng cường tổ chức hội thảo, tập huấn các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó chú trọng về quản lý chất lượng môi trường không khí và kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí.

2. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và địa phương tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của các cơ sở phát thải ô nhiễm không khí trong khu kinh tế, các KCN; xử lý, đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm.

- Yêu cầu, hướng dẫn các đơn vị sản xuất trong khu kinh tế, các KCN thực hiện triệt để việc thu gom, xử lý bụi, khí thải đảm bảo chất lượng khí thải đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải.

- Thực hiện quan trắc môi trường trong khu kinh tế và các KCN, báo cáo số liệu quan trắc môi trường khu kinh tế, KCN theo quy định.

- Kêu gọi và thu hút các dự án đầu tư sử dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền, đảm bảo các chỉ tiêu về diện tích cây xanh theo quy chuẩn.

3. Sở Công Thương:

- Chủ trì tham mưu trong công tác quản lý nhà nước về quản lý năng lượng, nhiên liệu hướng đến mục tiêu giảm phát thải hoạt động công nghiệp và tiêu thụ năng lượng.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thu hút các dự án sản xuất điện sinh khối, điện gió, điện rác, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh;

- Khuyến khích doanh nghiệp thực hiện sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, ứng dụng công nghệ xử lý khí thải tiên tiến; ứng dụng các kết quả nghiên

cứu khoa học và phát triển công nghệ thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ nhiên liệu sinh học trong sản xuất và tham gia giao thông;

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân về cải thiện hành vi sử dụng điện, năng lượng tiết kiệm; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng mô hình quản lý năng lượng hiệu quả;

- Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

4. Sở Xây dựng:

- Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý quy hoạch cây xanh, đầu tư phát triển cây xanh đô thị theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được duyệt và các quy chuẩn liên quan.

- Triển khai hướng dẫn việc thực hiện các quy định, biện pháp về kiểm soát bụi, khí thải trong hoạt động xây dựng;

- Phối hợp với cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan nghiên cứu công nghệ và các giải pháp thu hút đầu tư các dự án sản xuất vật liệu mới; sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.

- Tăng cường kiểm tra các chủ dự án, đơn vị quản lý, thi công các công trình xây dựng, các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu phát tán bụi, khí thải ra môi trường.

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với các Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới đường bộ trên địa bàn tỉnh, đảm bảo các phương tiện giao thông vận tải đáp ứng theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông; tăng cường công tác quản lý, bảo trì để khai thác hiệu quả các công trình giao thông.

- Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát ô nhiễm và giảm phát thải trong hoạt động giao thông vận tải.

- Tổ chứ kiểm tra các dự án công trình giao thông, hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu phát tán bụi, khí thải ra môi trường trong hoạt động giao thông thuộc phạm vi quản lý.

- Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được

sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

5. Sở Tài chính:

- Trên cơ sở đề xuất của các Sở, Ban, Ngành và chính quyền địa phương, Sở Tài chính tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch đảm bảo đúng quy định hiện hành.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí cho các dự án xử lý ô nhiễm, nâng cao chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo quy định của pháp luật.

6. Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tuyên truyền phổ biến các hướng dẫn và cảnh báo các biện pháp bảo vệ sức khỏe trước tác động của ô nhiễm không khí, đưa ra các khuyến cáo để người dân ứng phó khi gặp tình trạng ô nhiễm không khí.

- Tăng cường công tác kiểm soát ô nhiễm từ các hoạt động quản lý chất thải, xử lý chất thải y tế của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

7. Sở Khoa học Công nghệ:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai các nhiệm vụ, chương trình, dự án nghiên cứu khoa học công nghệ; hướng dẫn, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ liên quan đến kiểm soát chất lượng không khí, công nghệ xử lý, tái chế các phụ phẩm nông nghiệp đặc biệt là rơm, rạ phát sinh sau thu hoạch.

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đầu tư, đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất, nâng cao năng lực, trình độ công nghệ quản trị; áp dụng sản xuất sạch hơn, hệ thống chứng nhận theo TCVN ISO 14001.

- Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường không khí đối với các cấp học theo quy định.

Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

9. Công an tỉnh:

- Phối hợp với các sở, ngành chức năng tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm, hành động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác đấu tranh phòng chống các hành vi gây ô nhiễm không khí trong các hoạt động sản xuất, trên các tuyến đường giao thông. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra, thu hồi xe cơ giới hết niên hạn sử dụng, xe không đảm bảo tiêu chuẩn lưu hành gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện điều tiết, phân luồng giao thông hợp lý để hạn chế tình trạng ùn tắc giao thông trong nội thị; tăng cường kiểm soát tải trọng xe vận tải.

10. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hưng Yên:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về tác hại của ô nhiễm môi trường không khí, về vai trò của cộng đồng đối với hoạt động bảo vệ môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

- Chủ động, phát huy vai trò giám sát, phát hiện và phản ánh tới cấp có thẩm quyền để kịp thời xử lý các vi phạm về bảo vệ môi trường không khí, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường không khí.

11. Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh:

Phối hợp với cơ quan chuyên môn thông tin kịp thời và cảnh báo các biện pháp bảo vệ sức khỏe trước tác động của ô nhiễm không khí; phối hợp với Sở Y tế đưa ra các khuyến cáo để người dân ứng phó khi gặp tình trạng ô nhiễm không khí.

12. Ủy ban nhân dân các xã, phường:

- Tuyên truyền đến người dân không thực hiện đốt rơm rạ, phụ phẩm nông nghiệp sau mỗi vụ thu hoạch; tăng cường thu gom, xử lý, chế biến rơm rạ, phụ phẩm nông lâm nghiệp sau thu hoạch thành các sản phẩm có ích.

- Chủ trì, triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý, bảo vệ môi trường không khí tại địa phương.

- Giám sát các công trình xây dựng trên địa bàn thực hiện nghiêm các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh.

- Kiểm tra các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn thực hiện các biện pháp kiểm soát, xử lý khí thải. Xử lý, đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm.

- Thực hiện xử lý dứt điểm các bãi chôn lấp, các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt không đúng quy định, không đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Định kỳ vệ sinh các tuyến đường, tổng dọn vệ sinh tại các khu vực dân cư trên địa bàn; tổ chức và duy trì thường xuyên hoạt động phun nước rửa đường tại các trục, tuyến đường giao thông chính của các đô thị để hạn chế bụi phát tán, đặc biệt trong điều kiện thời tiết hanh khô, lặng gió.

- Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

13. Các doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh:

- Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí từ hoạt động sản xuất; chủ động thực hiện nâng cao năng lực, cải tiến đổi mới quy trình, trang thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí; thực hiện thường xuyên việc kiểm tra, bảo dưỡng, vận hành hệ thống, thiết bị xử lý khí thải và quan trắc, giám sát khí thải.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải, bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải; chịu trách nhiệm toàn diện về các vấn đề môi trường không khí, quản lý chất lượng môi trường không khí trong khuôn viên doanh nghiệp, cơ sở; đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố môi trường không khí nghiêm trọng.

VIII. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách nhà nước; nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định.

Nhận được Kế hoạch này các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện./.

PHỤ LỤC I

CÁC CƠ SỞ PHÁT SINH KHÍ THẢI CÓ LƯU LƯỢNG LỚN PHẢI THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐỐI VỚI NGUỒN ĐIỂM

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày ……tháng .....năm 2026 Của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên cơ sở	Vị trí	Lĩnh vực SXKD	Thông số giám sát khí thải
1	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Xã Nam Thái Ninh	Nhà máy sản xuất Amon Nitrat	Lưu lượng, Bụi tổng
2	Công ty nhiệt điện Thái Bình	Xã Đông Thái Ninh	Nhà máy nhiệt điện	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2
3	Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2)	Xã Đông Thái Ninh	Nhà máy nhiệt điện	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2
4	Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Phường Mỹ Hào	SX bánh kẹo	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2.
5	Công ty TNHH ToKo Việt Nam	Xã Như Quỳnh	Vật liệu xây dựng	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2, HF
6	Công ty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Việt Nam	KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh	Thực phẩm	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2
7	Công ty TNHH Ngọc Thiên	Xã Lạc Đạo	Tái chế chì	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2, Pb
8	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất nội thất The One	KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo	Cơ khí	Lưu lượng, Bụi tổng
9	Công ty TNHH trấu Việt Sài Gòn – Chi nhánh Hưng Yên	KCN Dệt may Phố Nối, xã Nguyễn Văn Linh	Cung cấp hơi	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2

TT	Tên cơ sở	Vị trí	Lĩnh vực SXKD	Thông số giám sát khí thải
10	Công ty TNHH Semapo Vina	KCN Dệt may Phố Nối, xã Nguyễn Văn Linh	Dệt nhuộm	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2
11	Công ty cổ phần nhôm Ngọc Diệp	KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh	Sản xuất kim loại màu	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2
12	Công ty CP Môi trường đô thị và công nghiệp 11-URENCO 11	Xã Đại Đồng	Đốt chất thải rắn sinh hoạt	Lưu lượng, Bụi tổng, SO2, NOx, CO, HCl, Dioxin/Furan, NH3, Flo (F) và hợp chất F
13	Công ty TNHH Thuận Khang	CCN Đông La, xã Đông Hưng	Xay xát thóc gạo	Lưu lượng, Bụi tổng
14	Công ty TNHH thép đặc biệt Shengly Việt Nam	Xã Quỳnh Phụ	Sản xuất phôi thép, cán thép	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2
15	Công ty TNHH Dệt nhuộm xuất khẩu Thăng Long	CCN Tân Minh, xã Vũ Thư	Dệt may	Lưu lượng, Bụi tổng
16	Công ty TNHH sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	KCN Tiền Hải, xã Đồng Châu	Sản xuất vật liệu xây dựng	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2
17	Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng	KCN Tiền Hải, xã Ái Quốc	Sản xuất phụ tùng ô tô	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2
18	Công ty CP kỹ thương Thiên Hoàng (Nhà máy gạch men Mikado)	KCN Tiền Hải, xã Đồng Châu	Sản xuất vật liệu xây dựng	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2
19	Công ty CP kỹ thương Thiên Hoàng (Nhà máy sản xuất gạch pocelain)	KCN Tiền Hải, xã Đồng Châu	Sản xuất vật liệu xây dựng	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2
20	Công ty Cổ phần Nicotex	KCN Tiền Hải, xã Đồng Châu	Sản xuất phân bón	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO_2

PHỤ LỤC II
NHIỆM VỤ ƯU TIÊN THỰC HIỆN
THEO KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỈNH HƯNG YÊN, GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày ……tháng .....năm 2026
Của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên nhiệm vụ/ dự án	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Dự kiến nguồn kinh phí
1.	Vận hành 10 trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường		2026-2030	50.000	Ngân sách tỉnh (kinh phí sự nghiệp môi trường) Theo Kế hoạch số 54-KH/ĐU ngày 11/5/2026
2.	Lấy mẫu quan trắc chất lượng môi trường tại các cơ sở có lưu lượng xả thải lớn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, Ban, ngành, chính quyền địa phương	2026-2030	4.000	
3.	Vận hành trung tâm truyền nhận dữ liệu quan trắc (tự động, liên tục, cố định) môi trường năm 2026	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường Miền Bắc, chính quyền địa phương	2026-2030	5.000	
4.	Nâng cấp trung tâm truyền nhận dữ liệu đáp ứng yêu cầu công khai thông tin truyền nhận dữ liệu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường Miền Bắc	2026	1.500	
5.	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, Ban, ngành, chính quyền địa phương	2026-2030	1.500	
6.	Sửa chữa, nâng cấp 10 trạm quan trắc tự động do tỉnh đầu tư, quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường		2026	6.000	

TT	Tên nhiệm vụ/ dự án	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Dự kiến nguồn kinh phí
7.	Tập huấn tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, Ban, ngành, chính quyền địa phương	2026-2030	1.500	
8.	Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, Ban, ngành, chính quyền địa phương	2026-2028	30.000	
9.	Xử lý chất thải rắn tồn Làng nghề Minh Khai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, Ban, ngành, chính quyền địa phương	2026-2030	150.000	
10.	Hỗ trợ các xã kinh phí mua máy cuộn rơm rạ để hạn chế việc đốt rơm rạ tại đồng ruộng gây ô nhiễm môi trường	Sở Tài chính	Các Sở, Ban, ngành, chính quyền địa phương	2026-2030	50.000	
11.	Hỗ trợ kinh phí xử lý chất thải trong hoạt động chăn nuôi	Sở Tài chính	Các Sở, Ban, ngành, chính quyền địa phương	2026-2030	682.500	
	Tổng kinh phí				**982.000 (Triệu đồng)**	